

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/HNGĐ-ST

Ngày 21 tháng 5 năm 2020

V/v: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

* **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông: Nguyễn Ánh Dương

* **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu.

2. Ông Trần Văn Thiện.

* **Thư ký phiên tòa:** Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

* **Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/5/2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1984 (Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Phố M, thị trấn C, huyện T, tỉnh B.

Cư trú: Thôn Trong, thị trấn C, huyện T, tỉnh B.

* Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984 (Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Phố M, thị trấn C, huyện T, tỉnh B.

Hiện đang chấp hành án tại: Đội 13, Phân trại số 1, Trại giam N, Cục C10, Bộ Công an.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 05/01/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn ngày 24/4/2018, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh B. Trước khi kết hôn vợ chồng anh được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và không tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi kết hôn thì chị H về chung sống với anh tại thôn Trong, xã C. Thời

gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu Toà án nhân dân huyện Tân Yên giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Anh và chị H không có con chung, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh T có mặt và giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị H.

* Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/3/2020, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thanh T kết hôn ngày 24/4/2018 trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn, chị về chung sống với anh T tại thôn Trong, xã Cao Thượng. Ngày 10/8/2018 chị đi chấp hành án tại Trại giam N, thời gian đầu thỉnh thoảng anh T có đến thăm gặp chị nhưng từ tháng 5/2019 đến nay anh T không thăm gặp chị nữa. Qua tìm hiểu chị được biết anh T đã có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng đã hết, nhưng do chị và anh T chưa giải quyết được về tài sản chung và công nợ nên chị không đồng ý ly hôn anh Nguyễn Thanh T.

Về con chung: Chị và anh T không có con chung, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, chị và anh T có tạo lập được tài sản chung gồm 01 nhà ở 01 tầng có diện tích 200m², 01 nhà cấp bốn diện tích 200m² đều xây năm 2017, đều ở thôn Trong, xã Cao Thượng và do anh T đang quản lý, sử dụng.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ngày 10/3/2020, chị H có đơn trình bày: Tổng số tiền xây nhà trên đất của bố chồng và làm quán là hơn 1.000.000.000 đồng. Trong đó chị H đứng ra thanh toán khoảng 400.000.000 đồng. Em chồng đứng tên bìa đỏ của bố chồng vay giúp vợ chồng chị thêm 400.000.000 đồng của ngân hàng trả góp trong vòng 10 năm. Mẹ đẻ chị đứng ra vay cho vợ chồng chị 100.000.000 đồng của anh Tạ Văn T- sinh năm 1987 ở xã S, huyện T, tỉnh B. Tiền nguyên vật liệu làm quán với diện tích 200m² trên cùng đất làm nhà do mẹ chị đứng ra trả nợ hàng tháng cho vợ chồng chị với số tiền 30.000.000 đồng. Các khoản nợ làm nhà do chị đứng ra nhận nợ: nợ ông T (thợ sơn) 20.000.000 đồng; nợ chú H(chủ cai xây) ở khu Đ, thị trấn C tổng số 70.000.000 đồng; nợ cậu C (thợ làm cửa, mái tôn nhà ở và quán) ở khu Đ, thị trấn C 120.000.000 đồng; nợ anh H (chủ nguyên vật liệu xây nhà ở) 50.000.000 đồng; nợ ông N ở Phố M, thị trấn C tiền điện nước 50.000.000 đồng; nợ cô H ở phố Hoàng Hoa T tiền gạch ốp lát 20.000.000 đồng. Tất cả những người nợ trên đều có giấy xác nhận nợ. Chị H đề nghị cho chị thời gian 01 tháng chị sẽ gửi đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Về công sức đóng góp, ruộng canh tác: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị H có mặt và giữ nguyên ý kiến không đồng ý ly hôn với anh T, yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

Tại biên bản xác minh ngày 26/3/2020 đối với ông Nguyễn Sỹ T - Trưởng Phố Mới, thị trấn Cao Thượng cho biết: Anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Thị H đều có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phố M, thị trấn C. Anh T kết hôn với chị H năm 2018,

sau khi kết hôn vợ chồng về thôn T, xã C sinh sống nhưng có thuê quán ở phố Mới, thị trấn Cao Thượng để kinh doanh. Quá trình chung sống, vợ chồng anh T, chị H phát sinh mâu thuẫn do chị H nợ nần nhiều, phải đi chấp hành án và do anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng anh T, chị H không có con chung.

Tại biên bản xác minh ngày 23/3/2020 đối với ông Nguyễn Quang L - Trưởng thôn T, xã C (nay là thị trấn C) cho biết: Anh Nguyễn Thanh T kết hôn với chị Nguyễn Thị H năm 2018 trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu. Sau khi cưới chị H về làm dâu gia đình anh T. Sau khi kết hôn với anh T vài tháng thì chị H phải đi chấp hành án tại Trại giam N cho đến nay. Vợ chồng anh T, chị H không có con chung. Về quá trình sinh sống, nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh T với chị H thì ông không nắm được.

Tại biên bản xác minh ngày 22/4/2020 đối với bà Nguyễn Thị V là mẹ đẻ chị Nguyễn Thị H thì được biết: Chị H kết hôn với anh T năm 2018, có đăng ký kết hôn và tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Thời gian đầu sau khi kết hôn thì vợ chồng chị H, anh T không có mâu thuẫn gì. Từ cuối năm 2018 đến nay thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do khi chị H đi chấp hành án, anh T đã có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay mâu thuẫn giữa anh T, chị H đã không thể hàn gắn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T, chị H ly hôn. Anh T và chị H không có con chung.

Toà án đã mở phiên hoà giải để hoà giải về quan hệ vợ chồng, tài sản, công nợ, án phí nhưng các đương sự không thống nhất thỏa thuận được.

Sau phần tranh luận, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh T được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

- Về con chung: Anh T, chị H không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: không xem xét, giải quyết.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Thị H xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn C, huyện T, tỉnh B,

làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng và được coi là hôn nhân hợp pháp. Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị có thời gian chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng đã ly thân thời gian dài, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mặc dù bản thân và gia đình đã tích cực hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không được. Vì vậy, xét mâu thuẫn giữa anh T, chị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần chấp nhận yêu cầu cho anh Nguyễn Thanh T được ly hôn chị Nguyễn Thị H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Thị H chưa có con chung nên không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung, ruộng canh tác: Anh Nguyễn Thanh T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Ngày 10/3/2020 chị Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu chia tài sản, công nợ giữa anh Nguyễn Thanh T và chị Nguyễn Thị H gồm:

01 nhà ở 01 tầng có diện tích 200m², 01 nhà cấp bốn diện tích 200m² đều xây năm 2017, đều ở thôn Trong, xã Cao Thượng và do anh T đang quản lý, sử dụng.

Tiền nợ xây nhà trên đất của bố chồng và làm quán chị H thanh toán 400.000.000đồng.

Em chồng đứng tên bìa đỏ của bố chồng vay giúp vợ chồng chị thêm 400.000.000 đồng của ngân hàng trả góp trong vòng 10 năm

Mẹ đẻ chị đứng ra vay cho vợ chồng chị 100.000.000 đồng của anh Tạ Văn T-sinh năm 1987 ở xã S, huyện T, tỉnh B.

Tiền nguyên vật liệu làm quán với diện tích 200m² trên cùng đất làm nhà do mẹ chị H đứng ra trả nợ hàng tháng cho vợ chồng chị H với số tiền 30.000.000 đồng.

Các khoản nợ làm nhà do chị H đứng ra nhận nợ gồm: Nợ ông T (thợ sơn) 20.000.000 đồng; nợ chú H(chủ cai xây) ở khu Đ, thị trấn C tổng số 70.000.000 đồng; nợ cậu C (thợ làm cửa, mái tôn nhà ở và quán) ở khu Đ, thị trấn C 120.000.000 đồng; nợ anh H (chủ nguyên vật liệu xây nhà ở) 50.000.000 đồng; nợ ông N ở Phố M, thị trấn C tiền điện nước 50.000.000 đồng; nợ cô Hồng ở phố Hoàng H Thám tiền gạch ốp lát 20.000.000 đồng.

HĐXX xét thấy: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/3/2020 chị H đã biết và có quan điểm về quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản chung, công nợ và chị H đã được Tòa án giải thích nếu chị H có yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ thì phải làm đơn ghi rõ nội dung yêu cầu, nộp kèm theo tài liệu chứng cứ chứng minh cho các yêu cầu về tài sản chung, công nợ và nộp tạm ứng án phí.

Ngày 09/3/2020 Tòa án đã tổng đạt Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số: 10/QĐ-CCTLCC ngày 05/3/2020 về việc yêu cầu chị H cung cấp toàn bộ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến mâu thuẫn vợ chồng, tài sản chung, công nợ, liên quan đến tranh chấp hôn nhân và gia đình, bản tự khai, văn bản trình bày quan điểm về:

quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, công nợ và liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án.

Tại đơn xin cung cấp tài liệu, chứng cứ ngày 10/3/2020 chị H trình bày về tài sản chung, các khoản nợ trên và đề nghị cho chị H 01 tháng kể từ ngày 10/3/2020 để chị H cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tại đơn xin cung cấp tài liệu, chứng cứ ngày 10/3/2020 này của chị H không nêu đầy đủ cụ thể về tài sản chung, các khoản nợ không trình bày rõ, không cung cấp hoặc ghi đầy đủ, cụ thể tên tuổi, địa chỉ của các chủ nợ, người nợ, không cung cấp hóa đơn chứng từ, giấy nhận nợ và làm thủ tục nộp tạm ứng án phí. Mặc dù chị H đã được giải thích về quyền và nghĩa vụ yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, công nợ, nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ và liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự trong vụ án. Đến nay chị H cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu giải quyết về tài sản chung, công nợ. Mặt khác, hiện nay cũng không có chủ nợ nào có đơn yêu cầu độc lập về đòi nợ vợ chồng anh T, chị H. Nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét giải quyết những yêu cầu về tài sản chung, công nợ trên của chị H. Sau này giữa các bên có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Thanh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 01 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Thanh T được ly hôn chị Nguyễn Thị H.
2. Về con chung: Vợ chồng chưa có con chung nên không đặt ra xem xét.
3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản, ruộng canh tác: Không đặt ra xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Anh Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0006180 ngày 03/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang; Anh Nguyễn Thanh T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND thị trấn Cao Thượng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hs.

Nguyễn Ánh Dương